

Bản án số: 434/2021/HS-PT

Ngày: 18-11-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 182/2021/TLPT-HS ngày 01 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo **Trần Thị Ánh T** về tội: “Tham ô tài sản” và tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo **Lê Thị N** về tội: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Trần Thị Ánh T, sinh ngày 10/10/1986 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nguyên kế toán Ban quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên, huyện S; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Như T và bà Đồng Thị Kim A; có chồng Võ Tiến T và 03 con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh ngày 10/11/2019; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại;

2. Lê Thị N, sinh ngày 24/11/1963, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Ban quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên, huyện S; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Đ (chết) và bà Phan Thị M (chết); có chồng Lục Long T (chết) và 02 con, lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại;

- Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Trần Thị Ánh T:

Luật sư Võ Thị Minh A và Luật sư Nguyễn Duy T, Chi nhánh Công ty Luật TNHH L tại Đà Nẵng, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- **Nguyên đơn dân sự:** Ban quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên, huyện S;

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Ban quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên, huyện S;

Trụ sở làm việc: Tầng 3 nhà làm việc của UBND huyện S.

Địa chỉ: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Người bị hại:** Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969.

Trú tại: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Trong vụ án còn có những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ban quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, huyện S do ông Lê Văn T, Chủ tịch UBND huyện làm Giám đốc (kiêm nhiệm), bà Lê Thị N làm Phó giám đốc chuyên trách. Ban quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, huyện S có tên viết tắt là BQLDA huyện, có tư cách pháp nhân, có khuôn dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và ngân hàng để giao dịch. BQLDA huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch UBND huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo toàn diện của Ban điều phối Dự án Trung ương và BQLDA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên – tỉnh Quảng Ngãi.

Nguồn vốn hoạt động: Vốn Chính phủ vay Ngân hàng thế giới (Vốn ODA) chiếm tỉ lệ 90%, vốn đối ứng cấp phát từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) hàng năm chiếm tỉ lệ 10%.

Phạm vi hoạt động: quản lý, chỉ đạo, triển khai thực hiện Dự án giảm nghèo trên địa bàn 05 xã thuộc huyện S gồm: L, M, SM, T, SL.

Trần Thị Ánh T vào làm việc tại BQLDA huyện từ năm 2015, được phân công làm nhân viên tư vấn kế toán – tài chính có nhiệm vụ: Thiết lập hệ thống kế toán (sổ quỹ tiền mặt, sổ sách kế toán) để giám sát việc tiếp nhận và sử dụng kinh phí dự án của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ; duy trì, giám sát các giao dịch tài chính hàng ngày; xử lý thanh toán cho các nhà thầu dự án và các nhà cung cấp dịch vụ; trực tiếp theo dõi, quản lý số dư trong tài khoản của BQLDA huyện mở tại ngân hàng; trực tiếp lập chứng từ giao dịch với ngân hàng để thực hiện thanh toán các khoản chi thường xuyên của BQLDA huyện.

Quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, Trần Thị Ánh T đã lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt ngân sách nhà nước.

1. Hành vi tham ô tài sản:

** Hành vi lập không ủy nhiệm chi chuyển tiền của BQLDA huyện trong tài khoản sang tài khoản của Trần Thị Ánh T để chiếm đoạt sử dụng cá nhân:*

Theo quy trình thanh toán thì Trần Thị Ánh T phải lập Ủy nhiệm chi ghi đầy đủ thông tin tên chủ tài khoản, số tài khoản, nội dung thanh toán, số tiền thanh toán, khách hàng thụ hưởng, số tài khoản chuyển đến (kèm theo chứng từ thanh toán đã được Kho bạc nhà nước huyện kiểm soát chi) rồi trình cho bà Lê Thị N, Phó Giám đốc BQLDA huyện kiểm tra ký duyệt ở mục chủ tài khoản; sau

đó T mang Ủy nhiệm chi đã được bà N ký duyệt này đến Ngân hàng X huyện Sơn H nộp cho bộ phận kế toán ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền theo yêu cầu đã ghi trong ủy nhiệm chi. Từ năm 2015 đến tháng 7/2018 Trần Thị Ánh T đã thực hiện đúng quy trình thanh toán nêu trên.

Từ tháng 8/2018 đến tháng 03/2019, T đã lập không Ủy nhiệm chi chuyển tiền của BQLDA huyện trong tài khoản sang tài khoản của Trần Thị Ánh T để chiếm đoạt sử dụng cá nhân bằng cách: Khi trình cho bà Lê Thị N, Phó Giám đốc BQLDA huyện ký duyệt ủy nhiệm chi (đối với khoản chi thật) T kèm theo từ 01 hoặc 02 ủy nhiệm chi trống (chưa ghi nội dung), T nói với bà N “*cô ký không chi vài ủy nhiệm chi để dự phòng trường hợp cô đi công tác xa hoặc khi cháu viết sai nội dung chứng từ thì cháu viết lại khỏi phải trình cô ký duyệt lại mất công*”, bà N tin tưởng nên đã ký không ủy nhiệm chi. Sau đó, T sử dụng Ủy nhiệm chi được bà N ký không này ghi không nội dung chuyển tiền (như chuyển tiền thanh toán chi phí tập huấn, chi phí hội thảo, chi phí gia tăng), ghi số tiền chuyển, ghi người thụ hưởng mang tên T, số tài khoản chuyển đến; T ký ở mục kế toán trưởng rồi mang ủy nhiệm chi đến Ngân hàng X huyện Sơn H nộp cho bộ phận kế toán ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản của BQLDA huyện sang tài khoản của T để sử dụng cá nhân. Với thủ đoạn gian dối trên, từ tháng 8/2018 đến tháng 03/2019, Trần Thị Ánh T đã lập không **10** ủy nhiệm chi để chiếm đoạt số tiền **1.240.061.000 đồng** của BQLDA huyện. Cụ thể:

- Ngày 15/8/2018, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 200.000.000 đồng từ tài khoản số 4505.2010.02571 của BQLDA huyện (tài khoản tiền gửi chi phí bảo hành công trình) sang tài khoản số 4505.2050.18111 mang tên cá nhân T (cùng mở tại Ngân hàng X huyện Sơn H). Cùng ngày T chuyển 60.000.000 đồng cho bà Đức Thị Thủy để trả nợ tiền T đã mượn của Thủy trước đó, còn lại 140.000.000 đồng T rút bằng tiền mặt trả nợ cho Ngô Quang T.

- Ngày 22/8/2018, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 70.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện sang tài khoản cá nhân T. Cùng ngày T chuyển 50.000.000 đồng cho Trần Như T (em ruột T, là nhân viên lái xe BQLDA huyện) để nhờ T rút tiền cho thuận tiện. Còn lại 20.000.000 đồng T rút tiền mặt tiêu xài cá nhân.

- Ngày 28/8/2018, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 100.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện sang tài khoản cá nhân T. Cùng ngày T đã rút số tiền trên bằng tiền mặt để tiêu xài cá nhân.

- Ngày 16/10/2018, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 62.536.000 đồng từ tài khoản số 4505.2010.02201 của BQLDA huyện (tài khoản chi hoạt động của BQL) sang tài khoản cá nhân T. T sử dụng trả nợ cho Võ N V (em chồng của T) số tiền 40.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản), trả nợ cho Trần Như T số tiền 22.536.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản).

- Ngày 08/11/2018, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 72.525.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện (tài khoản chi hoạt động của BQL) sang tài khoản cá nhân T. Cùng ngày, T chuyển 25.000.000 đồng để trả nợ cho Trần Như T vay tại Ngân hàng V D, còn lại 47.525.000 đồng T rút bằng tiền mặt để tiêu xài cá nhân.

- Ngày 03/12/2018, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 270.000.0000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện (tài khoản chi hoạt động của

BQL) sang tài khoản cá nhân T. Cùng ngày, T rút số tiền trên bằng tiền mặt rồi góp vốn với Ngô Quang T để mua bán đất tại Đà Nẵng.

- Tương tự, ngày 18/12/2018 và ngày 17/01/2019, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 314.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện (tài khoản chi hoạt động của BQL) sang tài khoản cá nhân T (ngày 18/12/2018 chuyển 74.000.000đ, ngày 17/01/2019 chuyển 240.000.000đ). Số tiền này cũng được T rút bằng tiền mặt để góp tiền với Ngô Quang T để mua bán đất tại Đà Nẵng.

- Ngày 31/01/2019, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 103.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện (tài khoản tiền gửi chi phí bảo hành công trình) sang tài khoản cá nhân T. Cùng ngày, T rút số tiền trên bằng tiền mặt để sử dụng trả nợ cá nhân.

- Ngày 22/3/2019, T lập không ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 48.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện (tài khoản tiền gửi chi phí bảo hành công trình) sang tài khoản cá nhân T. Cùng ngày, T chuyển số tiền 45.000.000 đồng vào tài khoản số 6510.1310.61005 mở tại Ngân hàng Q - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi để trả nợ cá nhân. Còn lại 3.000.000 đồng T rút bằng tiền mặt tiêu xài cá nhân.

**Hành vi chiếm đoạt tiền của BQLDA đây là nguồn tiền mục đích để trả lương của nhân viên BQLDA huyện*

Đầu năm 2019, BQLDA huyện ký hợp đồng tư vấn với các cá nhân Huỳnh Công Vinh, Vũ H N Giang, Võ Duy Thanh, Trần Như T, Hạ N Thắng, Nguyễn Văn Phong, Võ Đình Hạnh, Trần Quốc Huy và Trần Thị Ánh T. Theo hợp đồng ký kết các nhân viên trên được BQLDA huyện trả lương hàng tháng bằng hình thức chuyển khoản. Tuy nhiên do Ban BQLDA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên – tỉnh Quảng Ngãi chưa phân bổ vốn nên từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2019 BQLDA huyện chưa thanh toán lương cho nhân viên. Đến ngày 18/9/2019 Ban BQLDA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên – tỉnh Quảng Ngãi mới phân bổ số tiền 744.216.000 đồng về BQLDA huyện để thanh toán tiền lương từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2019 cho nhân viên. Theo quy định hợp đồng đã ký kết thì số tiền trên phải được BQLDA huyện chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của các nhân viên mở tại Ngân hàng X huyện Sơn H (Khi ký hợp đồng, BQLDA huyện bắt buộc nhân viên phải mở tài khoản tại Ngân hàng X huyện Sơn H để hàng tháng BQLDA huyện thanh toán lương bằng hình thức chuyển khoản, không chi trả bằng tiền mặt). Tuy nhiên, Trần Thị Ánh T không làm thủ tục chuyển số tiền lương trên vào tài khoản của nhân viên mà tham mưu ông Đinh Quang V, Quyền Chủ tịch UBND huyện, Giám đốc BQLDA huyện (kể từ tháng 8/2019 thay cho ông Lê Văn T chuyển sang giữ chức vụ Bí thư Huyện ủy) ký duyệt 03 chứng từ ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 744.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện sang tài khoản cá nhân của T, cụ thể:

- Ngày 18/9/2019, Trần Thị Ánh T lập Ủy nhiệm chi ghi nội dung “Ban quản lý chuyển lương, số tiền chuyển 500.000.000 đồng, người thụ hưởng Trần Thị Ánh T” rồi trình ông Đinh Quang V ký duyệt. T nói dối với ông V rằng “*vì Ban quản lý có cho nhân viên tạm ứng tiền lương nên tạm thời chuyển số tiền trên vào tài khoản của T để T trừ tiền tạm ứng của các nhân viên, ưu tiên trừ lương của nhân viên đang làm việc tại Ban quản lý, sau khi trừ xong sẽ chuyển trả số*

tiền lương còn lại cho nhân viên”, ông V tin tưởng T nên đã ký duyệt ủy nhiệm chi trên để T chuyển số tiền 500.000.000 đồng từ tài khoản số 4505.2010.02201 của BQLDA huyện vào tài khoản của T. Số tiền này thực chất không được T trừ tạm ứng vì thực tế đến tháng 9/2018 nhân viên không còn nợ ứng lương của BQLDA huyện, T cũng không chuyển thanh toán lương cho nhân viên mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân, cụ thể: T góp 444.000.000 đồng với Ngô Quang T để mua bán đất tại Đà Nẵng; chuyển vào tài khoản số 6510.1123.64005 tại Ngân hàng Q - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ cá nhân; chuyển khoản cho ông Đỗ A Sơn số tiền 5.000.000 đồng để thanh toán tiền mua hàng cá nhân; còn lại 1.000.000 đồng trong tài khoản.

- Tương tự, ngày 20/9/2019, Trần Thị Ánh T lập ủy nhiệm chi ghi số tiền chuyển 200.000.000 đồng, ngày 01/10/2019, T lập ủy nhiệm chi ghi số tiền chuyển 44.000.000 đồng, người thụ hưởng Trần Thị Ánh T” rồi trình ông Đinh Quang V ký duyệt, T đã nói dối với ông V rằng “chuyển tiền để trừ tiền tạm ứng của những nhân viên còn lại”, ông V tin tưởng T nên đã ký duyệt ủy nhiệm chi để chuyển số tiền 244.000.000 đồng từ tài khoản số 4505.2010.02201 của BQLDA huyện vào tài khoản của T. Số tiền này thực chất T không trừ tiền tạm ứng lương của nhân viên và cũng không chuyển thanh toán lương cho nhân viên mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Cụ thể: T chuyển khoản cho ông Huỳnh Nguyên Q số tiền 60.000.000 đồng, ông Đỗ A Sơn 6.000.000 đồng, bà Lê Thị Thảo 25.000.000 đồng, bà Bùi Thị Ánh Xuân 4.000.000 đồng để trả nợ cá nhân; chuyển khoản cho Ngô Quang T số tiền 139.000.000 đồng để mua bán đất tại Đà Nẵng.

Như vậy tổng cộng số tiền Trần Thị Ánh T đã chiếm đoạt là: 1.240.061.000 đồng + 744.216.000 đồng = **1.984.277.000 đồng.**

2. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Thu H, trú tại thôn Huy Mãng, xã Sơn Dung, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nên vào khoảng tháng 11/2016, Trần Thị Ánh T đã vay của bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này T đã trả cho bà H 40.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng chưa trả. Đến khoảng tháng 03 và tháng 4/2019 T tiếp tục vay tiền của bà H để giải quyết công việc gia đình nên bà H đã 03 lần đưa tiền cho T vay với tổng số tiền 250.000.000 đồng. Khi vay số tiền trên, T viết giấy với nội dung thể hiện có “mượn” tiền của Nguyễn Thị Lý, Phan Thị Thu H (là người đã đưa tiền cho bà Nguyễn Thị Thu H vay để cho T vay lại), lãi suất cho vay hai bên tự thỏa thuận từ 2- 2,5%/ tháng.

Đến khoảng tháng 5/2019 T đến nhà bà H tiếp tục vay tiền, T đưa ra lời nói gian dối “*Giờ chuẩn bị nhận công trình nước sạch ở xã L, công trình đường và nước sạch ở xã T, huyện S và nhà văn hóa cộng đồng ở xã SL, huyện S thuộc dự án giảm nghèo huyện S nhưng không đủ tiền*”, bà H nghe T nói vậy tưởng thật nên đồng ý không cho T vay nữa mà nói với T là để bà cùng góp vốn làm chung, sau này có lời thì chia nhau, riêng số tiền 310.000.000 đồng trước đây T vay cứ để lại góp vào công trình. T đồng ý và tiếp tục nói dối với bà H rằng “*cần tiền mua vật liệu, trả tiền công cho thợ làm công trình, tiền đào ứng công trình...*” để bà H tin tưởng đưa tiền cho T. Tin lời nói của T là thật nên từ ngày 02/5/2019 đến ngày 29/11/2019 bà H đã 19 lần đưa cho T với tổng số tiền là **1.199.750.000 đồng (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)** và

01 (một) lượng vàng 9999. Tất cả số tiền trên T đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Ngoài số tiền trên, T còn nói dối với bà H cần tiền trả tiền ăn và tiền công cho thợ làm công trình để yêu cầu bà H đưa tiền cho T nhưng bà H không có tiền nên đã đưa cho T 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Tuấn Hòa (em ruột H). T đã đem 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thế chấp cho ông Đồng Việt Hiếu (là cậu của T) để mượn số tiền 50.000.000 đồng, còn lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T khai đem đi thế chấp nhưng không được và đã bị thất lạc.

Xác minh tại Ban quản lý Dự án giảm nghèo huyện S (gọi tắt là BQLDA giảm nghèo huyện S), xác định: Trần Thị Ánh T chỉ là kế toán của BQLDA giảm nghèo huyện S, không có trách nhiệm quản lý các công trình do BQLDA giảm nghèo huyện S đầu tư xây dựng tại các xã L, T, huyện S; thực tế trong năm 2019 BQLDA giảm nghèo huyện S cũng không thực hiện Dự án xây dựng công trình nước sạch, nhà văn hóa nào tại xã T, L, SL, huyện S.

Xác minh tại các xã T, L, SL thuộc huyện S xác định trong năm 2019 tại 03 xã trên không có đầu tư xây dựng công trình đường, nước sạch và nhà văn hóa cộng đồng nào thuộc dự án giảm nghèo huyện S.

*** Kê biên tài sản:**

Ngày 24/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ngãi đã ra Lệnh kê biên tài sản số 969/CSKT và tiến hành kê biên đối với thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 10, diện tích 268,1m², địa chỉ tại thôn H, xã M, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi do Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho Trần Thị Ánh T SN: 1986 và chồng là Võ Tiến T, SN: 1987 trú tại huyện S (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BO555930 cấp ngày 13/02/2014).

Bản Cáo trạng số 1634/CT-VKS ngày 22/10/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố:

- Trần Thị Ánh T về các tội “*Tham ô tài sản*”, “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 353 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự;
- Lê Thị N về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HS-ST ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ánh T 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ánh T 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Trần Thị Ánh T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 27 (hai mươi bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều

51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị N 10 (mười) tháng tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Ngày 06/01/2021, bị cáo Trần Thị Ánh T nộp đơn kháng cáo cho rằng bị cáo đã tự nguyện chi trả số tiền 719.061.000đ khi vụ án chưa phát hiện, đến tháng 10/2019 khi Ban quản lý dự án phát hiện, bị cáo tiếp tục trả số tiền 418.000.000đ, sau đó tiếp tục trả nợ gần 200.000.000đ. Bị cáo không có ý thức chiếm đoạt số tiền 618.936.000đ trong số tiền 744.000.000đ nguồn tiền lương của nhân viên BQLDA. Từ tháng 10 đến tháng 11/2019, bị cáo đã chuyển trả đủ tiền lương cho nhân viên BQLDA, số tiền 618.936.000đ.

Số tiền bị cáo còn nợ BQLDA là 134.303.000đ, đại diện BQL yêu cầu trả lại 130.000.000đ, trong khi bản án sơ thẩm xác định 259.583.000đ, là mâu thuẫn.

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt hai tội 27 năm tù là quá nghiêm khắc, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét giảm hình phạt.

Ngày 06/01/2021, bị cáo Lê Thị N nộp đơn kháng cáo cho rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị Ánh T trình bày:

Liên quan đến hành vi tham ô tài sản, việc xác định số tiền chiếm đoạt của BQL trong phần tiền lương nhân viên tại bản án sơ thẩm có sự sai lệch, cụ thể:

Căn cứ vào 03 UNC mà ông V ký chuyển vào tài khoản cá nhân T (UNC ngày 18/9/2019 (bút lục 719) 500 triệu đồng; UNC ngày 20/9/2019 (bút lục 720) 200 triệu đồng; UNC ngày 01/10/2019 (bút lục 721) 44 triệu đồng) thì số tiền chính xác tổng cộng trên các UNC là 744.000.000 đồng, chứ không phải là 744.216.000 đồng như nhận định của bản án sơ thẩm.

Về khoản tiền 500 triệu theo UNC ngày 18/9/2019: Tại thời điểm ngày 18/09/2021, BQLDA đang nợ lương của T là 125.064.000 đồng (theo Hợp đồng tư vấn cá nhân giữa BQLDA và bị cáo T ngày 02/01/2019. Do đó, khi số tiền 500 triệu đồng được chuyển vào tài khoản cá nhân của T thì số tiền lương T được thụ hưởng là 125.064.000 đồng. Còn lại số tiền 374.936.000 đồng là tiền lương của nhân viên BQLDA. Tuy nhiên, T đã không thực hiện chi trả lương cho nhân viên như đã trình bày với ông V mà đã dùng chi tiêu cho các mục đích cá nhân.

Do đó, việc xác định số tiền mà T chiếm đoạt trong đợt UNC này là 374.936.000 đồng chứ không phải là 500 triệu đồng. T không thể cấu thành hành vi chiếm đoạt đối với số tiền của chính mình, trong trường hợp này, số tiền 125.064.000 đồng không phải là tiền bị cáo T có trách nhiệm quản lý mà là tiền lương của chính bị cáo được nhận từ BQLDA. Số tiền 125.064.000 đồng là tiền lương của T và không nằm trong tổng số tiền mà T chiếm đoạt từ khoản tiền lương của nhân viên BQLDA. Theo đó, số tiền T chiếm đoạt của BQLDA liên quan đến khoản lương của nhân viên là: 744.000.000đ - 125.064.000đ =

618.936.000 đồng.

Như vậy, việc bản án sơ thẩm nhận định số tiền bị cáo T chiếm đoạt từ khoản lương của nhân viên BQLDA là 744.216.000 đồng là không chính xác.

Số tiền bị cáo T chiếm đoạt của BQLDA liên quan đến khoản lương của nhân viên là 618.936.000 đồng. Từ đó dẫn đến việc xác định tổng số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt ngân sách nhà nước là 1.984.277.000 là không đúng, số tiền chiếm đoạt của bị cáo T là 1.240.061.000 đồng + (744.000.000 đồng - 125.064.000 đồng) = 1.858.997.000 đồng. Bị cáo T đã khắc phục được 1.724.694.000 đồng, số tiền còn lại là 1.858.997.000 đồng - 1.724.694.000 đồng = 134.303.000 đồng.

Về các tình tiết giảm nhẹ:

Bị cáo T là phụ nữ có thai khi thực hiện hành vi phạm tội:

Căn cứ Giấy khai sinh của bé Võ Trần An T (con thứ ba của bị cáo) được sinh vào ngày 06/11/2019. Theo kết luận điều tra và cáo trạng của Viện kiểm sát thì bị cáo T thực hiện hành vi tham ô vào hai khoảng thời gian: (1) từ tháng 08/2018 đến tháng 03/2019 và (2) giai đoạn tháng 09/2019. Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ tháng 05/2019 đến tháng 11/2019. Như vậy, thời điểm thực hiện các hành vi phạm tội bị cáo là phụ nữ mang thai - đây là thời điểm người phụ nữ có trạng thái tinh thần không ổn định. Bị cáo T thuộc trường hợp được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 BLHS. Tình tiết giảm nhẹ này chưa được áp dụng trong bản án sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị Ánh T có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác tại Ban Quản Lý Dự án giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Tình tiết giảm nhẹ này chưa được áp dụng trong bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, bị cáo Trần Thị Ánh T đã tự nguyện và nỗ lực khắc phục bồi thường thiệt hại, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo nộp thêm số tiền 80.000.000đ khắc phục hậu quả, bị cáo thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình bị cáo có công cách mạng (ông ngoại là Liệt sĩ, có giấy chứng nhận của Hội tù yêu nước tỉnh Quảng Ngãi, bà ngoại được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến, được Thủ tướng tặng Kỷ niệm chương chiến sĩ cách mạng, được giấy chứng nhận của Hội tù yêu nước tỉnh Quảng Ngãi); bị cáo phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt.

Như vậy, bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo T đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” từ 12 năm tù xuống còn 7 năm tù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Đối với bị cáo Trần Thị Ánh T: bản án sơ thẩm xét xử bị cáo về hai tội “Tham ô tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ mới: phạm tội khi mang thai, có thành tích trong quá trình công tác, tiếp tục khắc phục hậu quả số tiền 80.000.000đ, gia đình có công cách mạng. Như vậy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và các tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo đối với

tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, giữ nguyên mức án đối với tội “Tham ô tài sản”.

Đối với bị cáo Lê Thị N: bị cáo phạm tội nhiều lần nên theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP về án treo, bị cáo thuộc trường hợp không được hưởng án treo.

Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo T đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung của bản án sơ thẩm. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; có đủ cơ sở kết luận:

[2] **Về hành vi tham ô tài sản:** Trần Thị Ánh T ký hợp đồng làm việc tại BQLDA giảm nghèo khu vực Tây nguyên, huyện S từ năm 2015, được phân công làm nhân viên tư vấn kế toán tài chính. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Trần Thị Ánh T đã lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 1.858.997.000 đồng, cụ thể:

[3] Từ tháng 8/2018 đến tháng 03/2019, Trần Thị Ánh T đã lợi dụng sự tin tưởng của bà Lê Thị N, Phó Giám đốc BQLDA huyện, khi trình cho bà N ký ủy nhiệm chi (đối với khoản chi thật) thì T có kèm theo từ 01 đến 02 ủy nhiệm chi trống (chưa ghi nội dung gì), T đề nghị bà N ký khống và bà N đã ký khống ủy nhiệm chi cho T. Sau đó, T đã lập khống 10 ủy nhiệm chi chuyển tiền từ tài khoản của BQLDA huyện S sang tài khoản của cá nhân của Trần Thị Ánh T để chiếm đoạt tiền của BQLDA huyện với tổng số tiền là 1.240.061.000 đồng, số tiền này T sử dụng tiêu xài và trả nợ cá nhân.

[4] BQLDA huyện S ký hợp đồng tư vấn với các cá nhân là người lao động có quy định trả lương hàng tháng bằng hình thức chuyển lương vào tài khoản cá nhân của nhân viên. Nhưng từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2019 BQLDA huyện chưa thanh toán lương cho nhân viên vì chưa được phân bổ vốn. Đến ngày 18/9/2019, Ban BQLDA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi mới phân bổ số tiền 744.216.000 đồng về BQLDA huyện để thanh toán tiền lương còn nợ của nhân viên từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2019.

[5] Tuy nhiên, Trần Thị Ánh T không làm thủ tục chuyển trả lương vào tài khoản cá nhân của từng nhân viên mà tham mưu ông Đinh Quang V, Quyền Chủ tịch UBND huyện, Giám đốc BQLDA huyện, T nói dối với ông V rằng tạm thời chuyển số tiền trên vào tài khoản của T để T trừ tiền tạm ứng của các nhân viên, ưu tiên trừ lương của nhân viên đang làm việc tại Ban quản lý, sau khi trừ xong sẽ chuyển trả số tiền lương còn lại cho nhân viên, ông V tin tưởng T nên đã ký duyệt 03 chứng từ ủy nhiệm chi cho T để chuyển số tiền 744.000.000 đồng từ tài khoản của BQLDA huyện sang tài khoản cá nhân của T, số tiền này thực chất T không trừ tiền tạm ứng lương của nhân viên và cũng không chuyển thanh toán lương cho nhân viên mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Trong số tiền 744.000.000 đồng có tiền lương của bị cáo là 125.064.000đ, nên bị cáo chỉ chiếm đoạt 618.936.000đ (lương nhân viên)

[6] **Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:** tháng 5/2019, mặc dù Trần Thị Ánh T không nhận công trình nào tại các xã L, T, SL thuộc huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nhưng để tạo lòng tin đối với bà Nguyễn Thị Thu H, T nói dối với bà H: “*Cháu đang nhận công trình nước sạch ở xã L, công trình đường và nước sạch ở xã T, huyện S và nhà văn hóa cộng đồng ở xã SL, huyện S thuộc dự án giảm nghèo huyện S, cần tiền để trả tiền vật liệu, trả tiền công cho thợ làm công trình*”, nghe T nói như vậy bà H tin tưởng và đưa tiền cho T, giữa bà H và T thống nhất làm công trình có lời chia nhau, nên từ ngày 02/5/2019 đến ngày 29/11/2019 bà H đã 19 lần đưa tiền cho T với tổng số tiền là 1.199.750.000 đồng và 01 lượng vàng 9999. Tất cả số tiền này T đã chiếm đoạt của bà H để tiêu xài cá nhân và trả nợ.

[7] Hành vi của bị cáo Trần Thị Ánh T chiếm đoạt của Ban BQLDA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi tổng số tiền 1.858.997.000 đồng, chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền 1.199.750 đồng và 01 lượng vàng 9999 đã phạm các tội “Tham ô tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 353 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 như bản án sơ thẩm đã qui kết có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Bị cáo Lê Thị N giữ chức vụ Phó Giám đốc BQLDA huyện, được ông Lê Văn T, Chủ tịch UBND huyện, Giám đốc BQLDA huyện ủy quyền làm chủ tài khoản, trực tiếp ký duyệt các khoản chi tiêu nội bộ của BQLDA huyện. Tuy nhiên, quá trình thực hiện nhiệm vụ bà N đã vi phạm quy định tại Điều 18 và Điều 19 Luật Kế toán năm 2015 nghiêm cấm ký chứng từ kế toán không; bị cáo N đã ký không 10 ủy nhiệm chi tạo điều kiện cho Trần Thị Ánh T chiếm đoạt tiền của BQLDA huyện từ tháng 8/2018 đến tháng 03/2019 với số tiền 1.240.061.000 đồng.

[9] Hành vi trên của bị cáo Lê Thị N đã phạm tội: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự 2015 như bản án sơ thẩm đã qui kết là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của các bị cáo:

[10] Đối với bị cáo Trần Thị Ánh T: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 như: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải; đã khắc phục một phần hậu quả; tại phiên tòa nguyên đơn dân sự và người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đồng thời bị cáo chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả 02 tội “Tham ô tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng các tình tiết giảm nhẹ sau đối với bị cáo: bị cáo phạm tội khi đang có thai là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, gia đình bị cáo có công cách mạng (ông ngoại là Liệt sỹ, bà ngoại được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến....), bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo tiếp tục nộp số tiền khắc phục hậu quả: 80.000.000đ (biên lai số 0001055 ngày 17/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi) là tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo và quan điểm của Luật sư bào chữa, xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt đối với tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[11] Đối với khoản tiền lương nhân viên, hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành khi bị cáo bị cáo lập ủy nhiệm chi chuyển số tiền này vào tài khoản của bị cáo, sau đó rút ra tiêu xài cá nhân. Việc nộp lại một phần số tiền này nhằm khắc phục hậu quả được xem là tình tiết giảm nhẹ, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi lượng hình. Do đó, kháng cáo của bị cáo T cho rằng không chiếm đoạt tiền lương nhân viên là không có căn cứ.

[12] Về kháng cáo của bị cáo T đối với phần dân sự: Trong số tiền 744.000.000 đồng có tiền lương của bị cáo là 125.064.000đ, do đó bị cáo chỉ chiếm đoạt 618.936.000đ (lương nhân viên) và có nghĩa vụ hoàn trả BQL số tiền còn lại chưa khắc phục hậu quả là 134.303.000đ như kết luận điều tra đã xác định và quan điểm của các Luật sư bào chữa là có cơ sở; nên kháng cáo của bị cáo về nội dung này được chấp nhận.

[13] Đối với bị cáo Lê Thị N: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và xử bị cáo mức án 10 tháng tù, là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Tuy nhiên, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, nên theo qui định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo, bị cáo thuộc trường hợp không cho hưởng án treo; do đó, kháng cáo của bị cáo đề nghị hưởng án treo không được chấp nhận.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị N;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị Ánh T về phần hình phạt và về phần trách nhiệm dân sự.

1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

- - Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ánh T **15 (mười lăm)** năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ánh T **09 (chín)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015, buộc bị cáo Trần Thị Ánh T phải

chấp hành hình phạt chung của hai tội là **24 (hai mươi bốn)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

• Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Thị N **10 (mười)** tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

• **Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015;

Buộc bị cáo Trần Thị Ánh T chịu trách nhiệm trả cho BQL dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên, huyện S số tiền 134.303.000đ.

Buộc bị cáo Trần Thị Ánh T chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.149.750.000đ và 01 (một) lượng vàng 9999.

3. Án phí:

Bị cáo Trần Thị Ánh T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Lê Thị N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000đ.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự